



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LẮN NINH BÌNH
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Ninh	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc
Ông Dương Như Đức	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/08/2016)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
*đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH



Phạm Mạnh Ninh
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Số: 46 -17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/01/2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.053.739.846	280.826.551.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	7.273.628.480	11.484.862.468
1. Tiền	111		2.273.628.480	11.484.862.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.844.519.380	41.628.518.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.657.979.771	42.588.490.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	875.832.000	1.607.560.253
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	246.809.089	369.569.168
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(2.936.101.480)	(2.937.101.480)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	155.935.630.625	226.118.775.246
1. Hàng tồn kho	141		155.935.630.625	226.118.775.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		799.961.361	1.594.395.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	586.507.945	1.369.971.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.148.802	2.140.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	210.304.614	222.283.396
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.083.012.439	11.970.003.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		145.857.000	18.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	145.857.000	18.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.559.311.029	11.508.423.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	8.075.853.111	11.162.901.881
- Nguyên giá	222		56.865.597.813	56.770.337.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.789.744.702)	(45.607.435.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	1.454.476.437	299.873.747
- Nguyên giá	225		1.596.752.563	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(142.276.126)	(381.944.435)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	28.981.481	45.648.148
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.018.519)	(44.351.852)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		377.844.410	443.580.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	377.844.410	443.580.025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		225.136.752.285	292.796.555.609

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		40.954.273.422	94.726.360.139
I. Nợ ngắn hạn	310		39.972.078.243	94.726.360.139
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	17.013.270.909	18.488.848.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	11.896.098.780	4.596.187.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.573.998.745	1.561.487.586
4. Phải trả người lao động	314		6.282.736.793	5.534.469.242
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.519.861.344	1.048.252.570
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.426.543.274	754.124.401
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	-	62.658.177.786
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.568.398	84.812.369
II. Nợ dài hạn	330		982.195.179	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	982.195.179	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.182.478.863	198.070.195.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	184.182.478.863	198.070.195.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	104.875.510.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	3.888.322.157
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.192.443.196	60.741.211.039
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.795.524.353	28.565.152.274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.473.463.121	10.926.925.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.322.061.232	17.638.226.276
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V..	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		225.136.752.285	292.796.555.609

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	546.233.515.625	532.535.473.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	94.244.000	2.250.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		546.139.271.625	532.533.223.739
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	447.691.146.405	427.693.175.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.448.125.220	104.840.048.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	497.050.076	33.204.310
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.471.643.969	8.526.155.888
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		592.452.812	4.197.259.461
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	51.653.525.313	55.583.602.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	22.674.771.429	19.110.732.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.145.234.585	21.652.761.445
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	1.465.995.537	1.210.754.489
12. Chi phí khác	32	VI.8.	364.104.332	168.696.153
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.101.891.205	1.042.058.336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.247.125.790	22.694.819.781
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	4.913.182.558	5.056.593.505
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.333.943.232	17.638.226.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.366	1.682

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.247.125.790	22.694.819.781
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.441.946.007	4.783.248.109
- Các khoản dự phòng	03		(1.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(867.150.773)	(33.204.310)
- Chi phí lãi vay	06		592.452.812	4.197.259.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.413.373.836	31.642.123.041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.876.062.001)	16.850.352.538
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.183.144.621	666.225.554
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.244.540.423	2.946.384.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		849.199.424	271.550.801
- Tiền lãi vay đã trả	14		(406.452.512)	(4.192.830.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.887.339.312)	(4.728.525.700)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.200.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.005.386.018)	(3.674.948.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.522.218.461	39.780.332.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.260.000)	(557.460.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497.050.076	33.204.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		400.790.076	(524.256.490)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.102.015.275	323.541.126.815
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.903.978.961)	(343.785.777.306)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(345.294.839)	(90.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.986.984.000)	(26.218.877.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.134.242.525)	(46.553.527.991)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.211.233.988)	(7.297.452.071)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.484.862.468	18.782.314.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.I.	7.273.628.480	11.484.862.468

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Phạm Mạnh Ninh



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất công nghiệp Việt Nam. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 số 2700224471 ngày 04/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp thì Vốn Điều lệ của Công ty là 157.312.600.000 VND (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác, Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở công ty: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Thông tin về Văn phòng đại diện

- + Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
- + Địa chỉ: 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

120
: 01
KINH
TOÁN
IỆ
1/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc độ kế toán.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TP / AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc và thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
- Phần mềm kế toán	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm: xe ô tô Camry, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và xe ô tô Mazda được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (Năm)
- Phương tiện vận tải	04 - 06

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí quảng cáo, chi phí sáng kiến, chi phí duy tu tín hiệu đường sắt, chi phí tiền điện sử dụng và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 533/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ bán bụi lò, phế liệu và vỏ bao thu hồi, được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn bán hàng.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lãi thuê tài chính, lãi mua hàng trả chậm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành như sau: không chịu thuế đối với các sản phẩm phân lân, 0% đối với hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	2.273.628.480	11.484.862.468
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.054.604.316</i>	<i>287.547.540</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1.219.024.164</i>	<i>11.197.314.928</i>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ninh Bình	34.039.970	8.263.730
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Ninh Bình	530.979.525	3.109.397.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	105.542.677	8.564.580
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	166.406.605	846.736.735
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Ninh Bình	1.032.630	3.839.935
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Ninh Bình	1.773.950	4.150.612
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	343.409.931	7.005.283.900
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	6.030.375	1.489.098
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình	24.430.961	204.614.107
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	5.377.540	4.974.731
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	5.000.000.000	-
Cộng	7.273.628.480	11.484.862.468

0000
NG
TIỀN
N VÀ
T N
V - T

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	200.000.000	200.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	-	-
Tiền gửi kì hạn 1 năm tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	-	-
Cộng	200.000.000	200.000.000	-	-

3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	6.969.145.100	-	11.120.674.600	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	5.374.866.705	-	5.209.931.755	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	4.979.319.550	-	9.668.911.410	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	4.806.540.000	-	-	-
Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	3.584.998.961	-	2.697.825.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông lâm nghiệp Quảng Ngãi	3.437.820.000	-	3.925.705.800	-
Công ty TNHH Như Linh	2.517.197.300	-	664.350.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Toàn Văn	2.028.449.750	-	-	-
Các đối tượng khác	18.971.032.405	2.936.101.480	9.301.091.510	2.937.101.480
Cộng	52.669.369.771	2.936.101.480	42.588.490.675	2.937.101.480

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Tân Phát	-	471.000.000
Công ty CP Hãng thông tấn Việt	-	585.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải đường sắt Hà Nội	-	246.780.493
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển công nghiệp Âu Lạc	711.645.000	-
Công ty Cổ phần Hỗ trợ phát triển FiG	100.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	51.150.000	-
Các đối tượng khác	13.037.000	304.779.760
Cộng	875.832.000	1.607.560.253

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>				
<i>Phải thu khác</i>				
Bảo hiểm xã hội phải thu của người lao động	246.809.089	-	369.569.168	-
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	246.809.089	-	272.069.168	-
Phải thu Bộ phận đời sống tiền mua thực phẩm, sữa	140.286.491	-	124.748.427	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	18.540.000	-	53.754.000	-
Phải thu BHXH Hoa Lư tiền trợ cấp cho người lao động	22.560.024	-	19.961.445	-
Các đối tượng khác	64.138.874	-	-	-
<i>Tạm ứng</i>	-	-	50.730.680	-
Phạm Văn Đạm	-	-	22.874.616	-
b) <i>Dài hạn</i>	145.857.000	-	18.000.000	-
<i>Cầm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>145.857.000</i>	<i>-</i>	<i>18.000.000</i>	<i>-</i>
Ký quỹ hợp đồng thuê tài chính xe ô tô tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.000.000	-	18.000.000	-
Ký quỹ hợp đồng thuê tài chính xe ô tô tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	105.857.000	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đặt cọc thuê nhà làm văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	28.000.000	-	-	-
Cộng	392.666.089	-	387.569.168	-

6. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.936.101.480	-	2.937.101.480	-
Hội Nông dân huyện Nho Quan	1.424.025.000	-	1.424.025.000	-
Hội Nông dân Thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội Nông dân xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	547.761.480	-	548.761.480	-
Cộng	2.936.101.480	-	2.937.101.480	-

(*) Giá trị có thể thu hồi do Ban Giám đốc Công ty đánh giá căn cứ vào tình hình tài chính của khách hàng.

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.633.471.648	-	76.312.466.585	-
Công cụ, dụng cụ	101.426.142	-	176.821.073	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.826.561.857	-	42.693.828.583	-
Thành phẩm	40.982.145.790	-	20.904.111.216	-
Hàng gửi bán	26.392.025.188	-	86.031.547.789	-
Cộng	155.935.630.625	-	226.118.775.246	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	(Đơn vị tính: VND)	
	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	90.000.000	90.000.000
Số dư ngày 31/12/2016	90.000.000	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	44.351.852	44.351.852
Khấu hao trong kỳ	16.666.667	16.666.667

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư ngày 31/12/2016	61.018.519	61.018.519
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	45.648.148	45.648.148
Tại ngày 31/12/2016	28.981.481	28.981.481
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.000.000 VND		

9. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	681.818.182	681.818.182
Thuê tài chính trong kỳ	1.596.752.563	1.596.752.563
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(681.818.182)	(681.818.182)
Số dư ngày 31/12/2016	1.596.752.563	1.596.752.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	381.944.435	381.944.435
Khấu hao trong kỳ	242.970.570	242.970.570
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(482.638.879)	(482.638.879)
Số dư ngày 31/12/2016	142.276.126	142.276.126
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	299.873.747	299.873.747
Tại ngày 31/12/2016	1.454.476.437	1.454.476.437

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	586.507.945	1.369.971.754
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	383.360.478
Chi phí quảng cáo	493.444.445	981.646.443
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	83.133.200	-
Chi phí khác	9.930.300	4.964.833
b) Dài hạn	377.844.410	443.580.025
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	315.955.910	443.580.025
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	59.958.000	-
Chi phí phần mềm thuê điện tử	1.930.500	-
Cộng	964.352.355	1.813.551.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.762.432.190	56.770.337.813
Mua trong năm	-	-	-	95.260.000	95.260.000
Tăng khác	-	-	681.818.182	-	681.818.182
Giảm khác	-	-	(681.818.182)	-	(681.818.182)
Số dư ngày 31/12/2016	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.857.692.190	56.865.597.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	18.651.670.283	13.315.224.184	10.485.194.795	3.155.346.670	45.607.435.932
Khấu hao trong năm	1.669.925.540	831.924.160	417.366.999	263.092.071	3.182.308.770
Tăng khác (*)	-	-	482.638.879	-	482.638.879
Giảm khác (*)	-	-	(482.638.879)	-	(482.638.879)
Số dư ngày 31/12/2016	20.321.595.823	14.147.148.344	10.902.561.794	3.418.438.741	48.789.744.702
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	6.634.784.690	3.138.349.015	782.682.656	607.085.520	11.162.901.881
Tại ngày 31/12/2016	4.964.859.150	2.306.424.855	365.315.657	439.253.449	8.075.853.111

(*) Tăng khác, giảm khác: Trong năm Công ty đã mua lại tài sản thuế tài chính là xe ô tô Toyota Camry LE 05 chỗ và thực hiện giao dịch bán tài sản thuế đối với tài sản này.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.406.646.293 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	-	39.318.301.175	101.976.478.961	62.658.177.786	62.658.177.786
a1) Vay ngắn hạn	-	-	39.318.301.175	101.903.978.961	62.585.677.786	62.585.677.786
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	28.122.724.397	28.122.724.397	28.122.724.397
Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác	-	-	39.318.301.175	73.781.254.564	34.462.953.389	34.462.953.389
a2) Nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	-	-	72.500.000	72.500.000	72.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	72.500.000	72.500.000	72.500.000
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	982.195.179	982.195.179	1.254.990.018	272.794.839	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	982.195.179	982.195.179	1.254.990.018	272.794.839	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	191.300.000	191.300.000	200.000.000	8.700.000	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	790.895.179	790.895.179	1.054.990.018	264.094.839	-	-
Tổng cộng	982.195.179	982.195.179	40.573.291.193	102.249.273.800	62.658.177.786	62.658.177.786

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Thông tin chi tiết các khoản nợ thuê tài chính:

(1) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.061/2016/HDMB giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Phân lần Ninh Bình với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, số khung 4T4BE46K89R-048525, số máy 2AZ-9120543, BKS 29A-632.98
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 627.308.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lần Ninh Bình trả trước 427.308.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng
- + Thời hạn thanh toán: 23 tháng kể từ ngày 01/12/2016 đến hết ngày 01/11/2018
- + Lãi suất thuê từ ngày 01/12/2016 là 9%/năm trên cơ sở giá định một năm có 360 ngày;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2016 là 191.300.000 đồng, số dư nợ gốc này là toàn bộ nợ thuê tài chính dài hạn.

(2) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.058.570.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lần Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 952.713.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;
- + Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;
- + Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chi định: 1,68%/năm trên cơ sở giá định một năm có 360 ngày;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2016 là 790.895.179 đồng, số dư nợ gốc này bao gồm toàn bộ nợ thuê tài chính dài hạn.

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2016 VND			Năm 2015 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	76.624.132	4.124.132	72.500.000	106.562.496	16.562.496	90.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	342.444.168	69.649.329	272.794.839	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	419.068.300	73.773.461	345.294.839	106.562.496	16.562.496	90.000.000

THÀNH PHẦN
CỔ ĐÓNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN LẦN
NINH BÌNH

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Bao bì PP	2.894.507.107	2.894.507.107	3.398.936.353	3.398.936.353
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.221.470.355	1.221.470.355	2.762.041.844	2.762.041.844
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.166.352.594	5.166.352.594	8.896.173.974	8.896.173.974
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.746.054.862	2.746.054.862	631.159.462	631.159.462
Công ty TNHH Logistics Bình Dương	2.020.828.001	2.020.828.001	-	-
Các đối tượng khác	2.964.057.990	1.512.500	2.800.537.052	2.800.537.052
Cộng	17.013.270.909	14.050.725.419	18.488.848.685	18.488.848.685

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn	3.730.942.607	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	4.596.120.000
Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	2.891.151.357	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	2.595.000.000	-
Các đối tượng khác	2.679.004.816	67.500
Cộng	11.896.098.780	4.596.187.500

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
	Thuế GTGT	-	9.255.812	9.255.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	991.022.347	4.913.182.558	4.887.339.312	1.016.865.593
Thuế thu nhập cá nhân	14.993.266	468.839.895	483.833.161	-
Thuế tái nguyên	1.690.440	117.714.060	111.280.740	8.123.760
Các loại thuế khác	-	47.707.000	47.707.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	553.781.533	28.360.759	33.132.900	549.009.392
Cộng	1.561.487.586	5.585.060.084	5.572.548.925	1.573.998.745

TY
QUỐC
DINH
AM
TP.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	210.304.614	210.304.614
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	222.283.396	1.143.423.396	921.140.000	-
Cộng	222.283.396	1.143.423.396	1.131.444.614	210.304.614

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.519.861.344	1.048.252.570
Chi phí lãi vay	-	30.285.600
Chi phí quảng cáo	526.270.000	7.500.000
Chi phí sáng kiến	807.989.000	588.000.000
Chi phí tiền điện sử dụng	148.661.819	351.631.396
Chi phí phải trả khác	36.940.525	70.835.574
Cộng	1.519.861.344	1.048.252.570

17. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	397.631.023	611.735.773
Bảo hiểm xã hội	1.065.297	43.048.628
Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
Nhận đặt cọc đàm bảo tránh bán sai thị trường (*)	750.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	252.846.954	74.340.000
<i>Nguyễn Ngọc Chí</i>	-	8.000.000
<i>Dương Như Đức</i>	-	23.750.000
<i>Phạm Duy Linh (P. Kỹ Thuật)</i>	-	3.990.000
<i>Phạm Gia Ngân</i>	-	4.000.000
<i>Phạm Hồng Sơn (Phó giám đốc)</i>	-	8.000.000
<i>Nguyễn Anh Tuấn</i>	-	6.000.000
<i>Phạm Ngọc Thương</i>	-	6.000.000
<i>Vũ Văn Doanh</i>	1.784.100	-
<i>Phạm Thị Hằng</i>	13.450.000	-
<i>Trần Minh Thiện</i>	3.993.242	-
Phải trả cổ đông Công ty về tiền thuế TNCN	210.207.795	-
Phải trả Ông Phạm Mạnh Ninh tiền thuế TNCN	12.500.000	11.000.000
Phải trả Ông Đỗ Văn Thắng tiền thuế TNCN	6.300.000	-
Các đối tượng khác	4.611.817	3.600.000
Cộng	1.426.543.274	754.124.401

(*) Là các khoản nhận đặt cọc của các đại lý tiêu thụ để đảm bảo yêu cầu quản lý thị trường tiêu thụ phân bón Ninh Bình, tránh bán sai thị trường; nếu các đại lý bán sai thị trường thì sẽ chịu khoản phạt theo mức phạt quy định trên phụ lục hợp đồng đặt cọc; hàng tháng Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình có trách nhiệm tính lãi phải trả và trả lãi cho các hợp đồng nhận đặt cọc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	104.875.510.000	2.064.910.032	53.447.562.538	49.909.688.375	210.297.670.945
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.638.226.276	17.638.226.276
Tăng khác	-	1.823.412.125	7.293.648.501	-	9.117.060.626
Chia cổ tức	-	-	-	(26.218.877.500)	(26.218.877.500)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(9.117.060.626)	(9.117.060.626)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.646.824.251)	(3.646.824.251)
Số dư tại ngày 31/12/2015	104.875.510.000	3.888.322.157	60.741.211.039	28.565.152.274	198.070.195.470
Tăng vốn trong năm nay	52.437.090.000	881.911.314	-	-	53.319.001.314
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.333.943.232	19.333.943.232
Giảm vốn trong năm nay	-	(3.888.322.157)	(48.548.767.843)	-	(52.437.090.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(31.986.984.000)	(31.986.984.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.234.675.839)	(1.234.675.839)
Giảm khác (*)	-	-	-	(881.911.314)	(881.911.314)
Số dư ngày 31/12/2016	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	13.795.524.353	184.182.478.863

(*) Giảm khác trong năm là tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

(**) Phần chi cổ tức từ kết quả kinh doanh của năm 2016 là 11.011.882.000 đồng.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	53.489.520.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	17.017.260.000	10.487.700.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	15.731.550.000	11.344.840.000
Vốn các cổ đông khác	44.329.510.000	29.553.450.000
Cộng	157.312.600.000	104.875.510.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	104.875.510.000
Vốn góp tăng trong năm	52.437.090.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	104.875.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.986.984.000	26.218.877.500

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	10.487.551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	10.487.551
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	10.487.551
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	10.487.551
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	10.487.551
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

18.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	60.741.211.039	-	48.548.767.843	12.192.443.196
Cộng	60.741.211.039	48.548.767.843	48.548.767.843	12.192.443.196

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

	31/12/2016		01-01-16	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
- Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước				
+ Đường ô tô từ đường 1A vào Công ty	1	108.564.663	1	108.564.663
+ Nhà ăn, Hội trường	1	55.061.008	1	55.061.008
+ Nhà trẻ Công nhân	1	294.186	1	294.186
+ Nhà đúc	1	4.000.000	1	4.000.000
- Hàng hóa nhận giữ hộ				
+ Phân lân nung chảy (*)	16,75 tấn	-	467,45 tấn	-
+ NPKS 5.10.3.8	-	-	6,206 tấn	24.265.460
+ NPKS 5.10.5	-	-	16,657 tấn	80.286.740
+ NPKS 5.12.3	-	-	30,614 tấn	115.856.600
+ NPKS 5.12.2	-	-	9,709 tấn	42.899.100
+ NPKS 12.6.3-8	-	-	0,325 tấn	1.602.250

(*) Phân lân nung chảy bị rách vỡ do đóng cục giữ hộ Công ty TNHH Hoàng Ngân không xác định được giá trị.

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Thương (*)	11.301.432.890	11.301.432.890
- Các đối tượng khác	28.600.000	28.600.000

(*) Ông Nguyễn Văn Thương đang chấp hành án tù có thời hạn 20 năm theo Bản án số 18/2013/HSST ngày 23/8/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Ninh Bình, không có tài sản để thi hành án, người thừa kế theo pháp luật không có khả năng chi trả.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	546.233.515.625	532.535.473.739
Cộng	<u>546.233.515.625</u>	<u>532.535.473.739</u>

b) **Doanh thu với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	94.244.000	2.250.000
Cộng	94.244.000	2.250.000

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	447.691.146.405	427.693.175.356
Cộng	447.691.146.405	427.693.175.356

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	497.050.076	33.204.310
Cộng	497.050.076	33.204.310

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	518.679.351	4.197.259.461
Lãi thuê mua tài chính	73.773.461	4.328.896.427
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	879.191.157	-
Cộng	1.471.643.969	8.526.155.888

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>22.674.771.429</i>	<i>19.110.732.718</i>
Chi phí nhân viên quản lý	9.638.339.910	8.599.903.596
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.805.795.599	1.708.806.710
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.139.997.517	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	990.471.485	1.678.911.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.286.020.507	3.802.435.110
Chi phí khác bằng tiền	6.814.146.411	3.320.675.969
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>51.653.525.313</i>	<i>55.583.602.642</i>
Chi phí nhân viên	9.150.000	-
Chi phí vật liệu, bao bì	6.415.000	14.574.557
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.541.600	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.447.179.270	54.527.184.916
Chi phí khác bằng tiền	8.154.239.443	1.041.843.169
Cộng	74.328.296.742	74.694.335.360

01/ TY
 02/ QUẢN LÝ
 03/ QUẢN LÝ
 04/ QUẢN LÝ
 05/ QUẢN LÝ
 06/ QUẢN LÝ
 07/ QUẢN LÝ
 08/ QUẢN LÝ
 09/ QUẢN LÝ
 10/ QUẢN LÝ
 11/ QUẢN LÝ
 12/ QUẢN LÝ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập bán bụi lò thu hồi	604.038.634	481.857.044
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	92.247.257	194.600.000
Thu nhập bán vỏ bao thu hồi	134.391.829	108.356.357
Thu tiền phạt	-	228.814.107
Thu tiền cước vận chuyển	-	75.403.636
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	-	118.971.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	570.280.000	-
Thu nhập khác	65.037.817	2.752.345
Cộng	1.465.995.537	1.210.754.489

8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền chậm nộp thuế theo thông báo 1467	1.098.588	-
Thuế TNDN truy thu theo biên bản thanh tra thuế	162.787.000	168.696.153
Bán xe ô tô cho Công ty thuế Tài chính	200.179.303	-
Lãi chậm nộp theo khế ước vay	39.441	-
Cộng	364.104.332	168.696.153

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	548.102.317.238	533.777.182.538
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>548.102.317.238</i>	<i>533.777.182.538</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	523.855.191.448	511.082.362.757
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>523.536.404.448</i>	<i>510.792.666.606</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>318.787.000</i>	<i>289.696.151</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	24.565.912.790	22.984.515.932
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.913.182.558	5.056.593.505
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	4.913.182.558	5.056.593.505

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.603.172.488	436.254.300.903
Chi phí nhân công	38.385.323.882	37.907.496.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.441.946.007	3.544.778.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.209.708.604	60.690.948.930
Chi phí khác bằng tiền	15.829.841.194	4.056.114.102
Cộng	528.469.992.175	542.453.639.057

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.352.167.232	17.638.226.276
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.352.167.232	17.638.226.276
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	1.354.651.706	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.174.054	10.487.551
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.366	1.682

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính với tỷ lệ 7% trên Lợi nhuận sau thuế theo phương án phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2015 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 533/NQ - ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi vay nhập gốc	216.285.900	-
Trả nợ gốc vay bằng tiền phải thu khách hàng	72.274.407.145	281.484.915.199
Mua tài sản bằng cách thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	1.254.990.018	-
Tăng vốn từ phân phối lợi nhuận trong năm	881.911.314	-
Tăng vốn không bằng tiền	52.437.090.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.102.015.275	323.541.126.815
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.629.571.816	62.300.862.107
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	72.274.407.145	281.484.915.199
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	345.294.839	90.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Mối quan hệ

Cùng tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông
Ông Phạm Mạnh Ninh	Thành viên HĐQT/Giám đốc

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016 VND
Doanh thu	112.740.452.450
Bán hàng cho Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.990.000
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	7.034.562.700
Bán hàng cho Công ty CP Xuất Nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	105.702.899.750
	104.022.617.682
Mua hàng	2.897.121.142
Mua hàng của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	62.700.178.620
Mua hàng của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	19.424.750.000
Mua hàng của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	517.392.568
Mua hàng của Công ty TNHH Hoàng Ngân	18.483.175.352

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu khách hàng	4.979.319.550	9.668.911.410
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	4.979.319.550	9.668.911.410
Các khoản phải trả người bán	6.412.822.949	11.680.215.818
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.166.352.594	8.896.173.974
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.221.470.355	2.762.041.844
Phải trả khác ngắn hạn	12.500.000	11.000.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	12.500.000	11.000.000

c) Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Thu nhập Ban Giám đốc và HĐQT được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập Ban Giám đốc và HĐQT	1.334.404.000	874.125.000
Cộng	1.334.404.000	874.125.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Phân lân nung chảy VND	Phân NPK VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	344.248.473.326	201.985.042.299	546.233.515.625	-	546.233.515.625
2. Giá vốn hàng bán	280.833.818.934	167.074.471.129	447.908.290.063	-	447.908.290.063
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.414.654.392	34.910.571.170	98.325.225.562	-	98.325.225.562
Tổng chi phí mua tài sản cố định	490.362.123	287.716.059	778.078.182	-	778.078.182
Tài sản bộ phận	147.160.891.572	76.791.896.798	223.952.788.370	-	223.952.788.370
Tài sản không phân bổ	-	-	1.183.963.915	-	1.183.963.915
Tổng tài sản	147.160.891.572	76.791.896.798	225.136.752.285	-	225.136.752.285
Nợ phải trả của các bộ phận	23.810.785.464	13.883.377.541	37.694.163.005	-	37.694.163.005
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.260.110.417	-	3.260.110.417
Tổng nợ phải trả	23.810.785.464	13.883.377.541	40.954.273.422	-	40.954.273.422

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	982.195.179	62.585.677.786
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(7.273.628.480)	(11.484.862.468)
Nợ thuần	(6.291.433.301)	51.100.815.318
Vốn chủ sở hữu	184.182.478.863	198.070.195.470
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	25,80%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.273.628.480	11.484.862.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.114.544.380	40.038.958.363
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	-
Cộng	57.788.172.860	51.523.820.831
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	982.195.179	62.585.677.786
Phải trả người bán và phải trả khác	18.439.814.183	19.242.973.086
Chi phí phải trả	1.519.861.344	1.048.252.570
Cộng	20.941.870.706	82.876.903.442

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2016 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	18.439.814.183	-	18.439.814.183
Chi phí phải trả	1.519.861.344	-	1.519.861.344
Các khoản vay	-	982.195.179	982.195.179
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.242.973.086	-	19.242.973.086
Chi phí phải trả	1.048.252.570	-	1.048.252.570
Các khoản vay	62.658.177.786	-	62.658.177.786

PHI
Y
TU
NH
M
1/2/16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở cộng nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.273.628.480	-	7.273.628.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.968.687.380	145.857.000	50.114.544.380
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	-	200.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.484.862.468	-	11.484.862.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.020.958.363	18.000.000	40.038.958.363
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Phần lân Ninh Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Phạm Mạnh Ninh

